

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	17
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ (Mẫu số B 04g – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	26
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	28

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

56/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

34/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Huỳnh Văn Dũng

Chủ tịch

(từ ngày 6 tháng 7 năm 2026)

Ông Đỗ Hùng Việt

Chủ tịch

(đến ngày 21 tháng 6 năm 2026)

Ông Nguyễn Gia Huy Chương

Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

**Ban Điều hành Công ty
Quản lý Quỹ**

Ông Trần Châu Danh

Tổng Giám đốc kiêm

Giám đốc Điều hành Đầu tư

Ông Fumihiko Kida

Phó Giám đốc

Trưởng bộ phận Kế hoạch Công ty
và Quản trị Rủi ro

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi,
Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 19 đến trang 58. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 136/2025/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Huỳnh Văn Dũng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ đã được soát xét, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 6,02% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư:

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường. Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- Là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- Có tình trạng tài chính lành mạnh;
- Có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- Có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ là tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật Ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

- Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp pháp hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136/2025/TT-BTC tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá một (01) năm tính đến thời điểm Quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ hai (02) mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng một (01) trái phiếu hoặc cùng một (01) tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136/2025/TT-BTC. Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8.5 Điều lệ Quỹ;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ. Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8.7 Điều lệ Quỹ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán và được thanh toán bằng tiền.

Cơ cấu đầu tư:

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (% NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% – 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 – 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai (2) loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba (3) tháng. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp, trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 9.748.652,42 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 97.486.524.200 Đồng Việt Nam.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn. Do đó, Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính được kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của Pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định Pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng; và
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư. Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30.6.2026 (%)	30.6.2025 (%)	30.6.2024 (%)
1. Danh mục chứng khoán	93,66	93,63	89,64
2. Tiền và tương đương tiền	4,17	6,02	9,61
3. Tài sản khác	2,17	0,35	0,75
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30.6.2026	30.6.2025	30.6.2024
1. NAV của Quỹ (VND)	167.271.620.227	143.032.578.323	122.339.948.591
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	9.748.652,42	9.023.948,69	7.675.253,20
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	17.158,43	15.850,33	15.939,53
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	19.536,50	16.323,45	16.473,81
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16.954,39	14.280,03	13.890,48
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	(2,74)	(1,53)	14,74
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,26	2,18	2,62
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	180,43	146,03	241,96

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	8,25	8,25
3 năm	28,86	8,81
Từ khi thành lập	71,58	7,47

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30.6.2026	30.6.2025	30.6.2024
Tỷ lệ tăng trưởng / 1 đơn vị CCQ (%)	8,25	(0,56)	19,71

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Tình hình kinh tế thế giới trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục diễn biến phức tạp khi xung đột vũ trang tại khu vực Trung Đông diễn ra, làm gia tăng biến động giá năng lượng, chi phí vận tải và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, điều kiện tài chính quốc tế có xu hướng thắt chặt trở lại do áp lực lạm phát gia tăng, khiến nhiều tổ chức quốc tế điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 xuống quanh mức 2,4% - 3,1%.

2026 là năm đầu tiên triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu tăng trưởng cao. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. GDP quý II/2026 ước tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước; tính chung sáu tháng đầu năm 2026 tăng 8,18% (so với mức 7,63% của cùng kỳ năm 2025). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,87%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,81% và khu vực dịch vụ tăng 8,09%, cho thấy động lực tăng trưởng được duy trì khá đồng đều giữa các khu vực.

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục là điểm sáng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) sáu tháng đầu năm tăng 10,8% - mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Ngành chế biến, chế tạo tăng 11,4% và đóng vai trò động lực chính của nền kinh tế, trong khi sản xuất và phân phối điện cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực.

Về đầu tư, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội sáu tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.807,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nhà nước chiếm 28,1%, khu vực ngoài nhà nước chiếm 53,8% và khu vực FDI chiếm 18,1%, phản ánh sự lan tỏa tương đối đồng đều của động lực đầu tư. Vốn FDI thực hiện đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% và là mức cao nhất của giai đoạn 5 năm gần đây.

Hoạt động thương mại quốc tế tăng trưởng mạnh, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu sáu tháng đạt 549,7 tỷ USD (+27,1%). Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu (33,4% so với 21,0%), dẫn tới cán cân thương mại chuyển sang nhập siêu 16,65 tỷ USD. Điều này phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất gia tăng phục vụ cho mở rộng sản xuất trong giai đoạn cuối năm. Mặc dù vậy với quy mô nhập siêu khá lớn, đây vẫn là rủi ro tiềm ẩn cho tỷ giá cần chú ý theo dõi.

Lạm phát cơ bản được kiểm soát ở mức phù hợp, trong bối cảnh áp lực giá vẫn còn hiện hữu. CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Áp lực giá đến từ nhóm nhà ở, năng lượng và thực phẩm, dù giá xăng dầu có xu hướng hạ nhiệt trong tháng 6.

Nhìn chung, kinh tế Việt Nam trong nửa đầu năm 2026 duy trì tăng trưởng cao và ổn định vĩ mô, dù chịu tác động từ môi trường bên ngoài kém thuận lợi. Tuy nhiên, áp lực nhập siêu, chi phí đầu vào và rủi ro từ kinh tế toàn cầu đòi hỏi chính sách điều hành tiếp tục linh hoạt và thận trọng trong thời gian tới.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,25	28,86	71,58
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	8,25	8,81	7,47
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	167.271.620.227	143.032.578.323	16,95
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	17.158,43	15.850,33	8,25

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

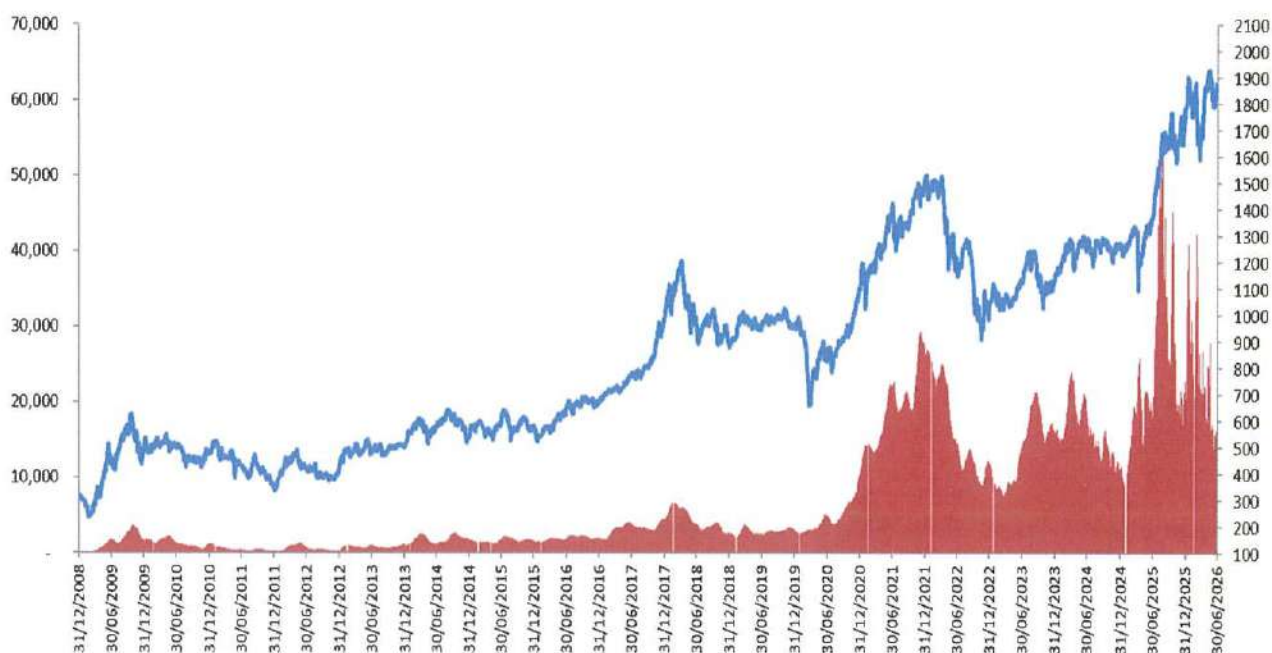
Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	4.527	2.195.208,50	22,52
Từ 5.000 – dưới 10.000	179	1.237.463,76	12,69
Từ 10.000 – dưới 50.000	109	2.182.449,54	22,39
Từ 50.000 – dưới 500.000	18	2.189.387,62	22,46
Từ 500.000	1	1.944.143,00	19,94
Tổng cộng	4.834	9.748.652,42	100,00

4.3 Chi phí ngằm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngằm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-Index (dây màu xanh, chiều qua trục bên phải) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ, chiều qua trục bên trái, đơn vị: tỷ đồng/ ngày)



QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán Việt Nam kết thúc 6 tháng đầu năm 2026 với VN-Index đạt 1.860 điểm, tăng 4,23% so với cuối năm 2025. Diễn biến thị trường trong nửa đầu năm tương đối giằng co: tăng trưởng tích cực trong giai đoạn đầu năm nhờ kỳ vọng kinh tế cải thiện và chính sách hỗ trợ, nhưng sau đó chịu áp lực điều chỉnh trước biến động địa chính trị và dòng vốn rút ròng của nhà đầu tư nước ngoài.

Thanh khoản thị trường duy trì ổn định với giá trị giao dịch bình quân khoảng 25.200 tỷ đồng/phiên, cao hơn mức 19.200 tỷ đồng/phiên của năm 2025. Mặc dù vậy diễn biến thanh khoản cũng tương tự như diễn biến chỉ số Vn-index, khi càng về giai đoạn cuối quý 2 năm 2026, thanh khoản càng suy giảm mạnh, thị trường giao dịch trong xu hướng đi ngang.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô tăng trưởng tích cực, lợi nhuận doanh nghiệp có xu hướng cải thiện, đây là nền tảng hỗ trợ thị trường cổ phiếu trong trung và dài hạn. Đặc biệt, việc cải cách thị trường và lộ trình nâng hạng tiếp tục là yếu tố hỗ trợ dòng vốn ngoại. Tuy nhiên, rủi ro thị trường vẫn hiện hữu từ biến động tỷ giá, lãi suất toàn cầu và căng thẳng địa chính trị. Ngoài ra, áp lực nhập siêu và chi phí vốn có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp trong một số ngành có tỷ lệ đòn bẩy cao. Xét về dài hạn, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn duy trì triển vọng tích cực nhờ nền tảng tăng trưởng kinh tế cao, định giá hấp dẫn so với khu vực và dư địa mở rộng của thị trường vốn.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Trần Châu Danh Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh; • Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; • Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh; • Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst); • Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician); • Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông có trên hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (7) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).
Ông Fumihiko Kida Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro	<i>Trình độ chuyên môn</i> • Cử nhân Thương mại, Đại học Doshisha, Nhật Bản; • Chuyên gia Phân tích (Certified Member Analyst) của Hiệp hội Phân tích Chứng khoán Nhật Bản. <i>Kinh nghiệm làm việc</i> Ông đã có hơn mười sáu (16) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông từng đảm nhiệm vị trí cấp cao tại Trung tâm Tài chính Doanh Nghiệp của Dai-ichi Life Nhật Bản, phụ trách nghiệp vụ thẩm định tín dụng và cho vay đối với các khoản vay ưu tiên, tài trợ cho vay các thương vụ mua thâu tóm bằng vốn vay và cho vay cấp vốn dựa trên tài sản. Trước đó, ông cũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và lập ngân sách đầu tư tại Dai-ichi Life Nhật Bản.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ:

Ông Đặng Nguyễn Trường Tài Giám đốc Đầu tư	Trình độ chuyên môn - Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; - Thạc sĩ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada); - CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM; - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Kinh nghiệm làm việc Ông có hai mươi (20) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có hơn mười lăm (15) năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các Công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.
Ông Vương Khắc Huy Trưởng phòng Đầu tư	Trình độ chuyên môn - Cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; - Thạc sĩ Kinh doanh và Thương mại Đại học Western Sydney (Úc); - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; và - Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst) Kinh nghiệm làm việc Trên mười bốn (14) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và đầu tư, trong đó có hơn bảy (7) năm công tác tại bộ phận Đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và hiện đang giữ chức vụ Trưởng phòng Đầu tư DFTVN. Trước khi gia nhập DFTVN, ông đã từng đảm nhiệm vị trí phân tích tại Savills Việt Nam, Chứng khoán Bản Việt và Chứng khoán FPT.

Ban đại diện Quỹ:

Ông Đỗ Hùng Việt Chủ tịch * (*chấm dứt kể từ ngày 22/6/2026, như thông tin Công ty đã công bố trên website)	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán và đầu tư. Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam (VASB). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU) với vị trí Trưởng phòng ủy thác.
--	---

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo):

Ông Huỳnh Văn Dũng Thành viên ** (*tạm thời giữ vị trí Chủ tịch từ ngày 6/7/2026, như thông tin Công ty đã công bố trên website)	Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán. Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV. Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia (CPA), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam (VACPA), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam (VAA) và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam (VTCA).
Ông Nguyễn Gia Huy Chương Thành viên	Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống (F&B), quản lý cảng, vận tải và viễn thông. Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC (GV Lawyers), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & Các Cộng sự (Phuoc & Partners). Ông đã có mười hai (12) năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners. Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; thành viên Hiệp hội Luật sư khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.



Thay mặt cho Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ DFVN-CAF" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo bán niên 2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản Pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản Pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-CAF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản Pháp luật liên quan;
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản Pháp luật liên quan;
- d) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư;

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Võ Hồng Nhung
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

Nguyễn Phương Thảo
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") được Ban Đại diện Quỹ của Quỹ phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 19 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định Pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 136/2025/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Thông tư 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18712
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(575.086.507)	49.084.183
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.588.954.100	1.683.971.600
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	11.674.504.860	(979.005.957)
05	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(14.074.932.960)	(774.719.243)
06	1.5. Doanh thu khác		236.387.493	118.837.783
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(364.813.970)	(241.188.394)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(364.813.970)	(241.188.394)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(1.545.320.857)	(1.182.768.555)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mờ	8(a)(i)	(993.486.536)	(649.180.873)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mờ	5.5	(195.500.112)	(174.697.926)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mờ	8(a)(ii)	(46.242.185)	(46.199.998)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mờ	8(a)(ii)	(72.666.299)	(72.600.004)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.001)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(81.946.952)	(81.946.950)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(89.478.773)	(92.142.803)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(2.485.221.334)	(1.374.872.766)

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 01g – QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(2.485.221.334)	(1.374.872.766)
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.9	11.589.711.626	(600.153.523)
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.9	(14.074.932.960)	(774.719.243)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(2.485.221.334)	(1.374.872.766)



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 02g – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	7.165.658.690	6.369.757.067
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		7.165.658.690	6.369.757.067
120	2. Các khoản đầu tư thuần		160.816.524.850	172.413.890.350
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	160.816.524.850	172.413.890.350
130	3. Các khoản phải thu		3.724.550.554	2.646.524.250
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	3.548.800.554	2.646.524.250
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức các khoản đầu tư		175.750.000	-
136	3.2.2. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		175.750.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		171.706.734.094	181.430.171.667
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	3.652.141.620	2.927.134.125
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.146.376	5.910.305
316	6. Chi phí phải trả	6.5	111.865.325	136.173.600
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	113.270.200	137.573.704
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	291.941.095	22.315.201
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.7	262.749.251	212.001.832
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.435.113.867	3.441.108.767

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	167.271.620.227	177.989.062.900
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		97.486.524.200	100.889.072.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		286.692.776.800	258.730.641.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(189.206.252.600)	(157.841.568.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		8.804.336.955	13.634.009.594
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	60.980.759.072	63.465.980.406
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	17.158,43	17.642,05
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.8	9.748.652,42	10.088.907,29



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam

Trần Châu Danh

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam

Hồ Thị Mai Phương

Phụ trách Cao cấp

Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam

Trần Thị Anh Trâm

Trưởng phòng Cao cấp

Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	177.989.062.900	134.335.029.090
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước <i>Trong đó:</i>	(2.485.221.334)	(1.374.872.766)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	(2.485.221.334)	(1.374.872.766)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ <i>Trong đó:</i>	(8.232.221.339)	10.072.421.999
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung CCQ	50.914.641.729	31.272.427.185
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại CCQ	(59.146.863.068)	(21.200.005.186)
IV	NAV của quỹ mở cuối kỳ	167.271.620.227	143.032.578.323
V	NAV trên một đơn vị CCQ tại cuối kỳ	17.158,43	15.850,33



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN

Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30.6.2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	VCB	155.000	62.200	9.641.000.000	5,61
2	MWG	117.000	78.100	9.137.700.000	5,32
3	BID	198.000	42.400	8.395.200.000	4,89
4	VPB	309.000	27.000	8.343.000.000	4,86
5	HPG	349.200	23.300	8.136.360.000	4,74
6	MBB	263.000	25.200	6.627.600.000	3,86
7	PVT	328.500	19.850	6.520.725.000	3,80
8	CTG	179.435	33.950	6.091.818.250	3,55
9	HDB	219.907	25.850	5.684.595.950	3,31
10	BMP	35.000	152.900	5.351.500.000	3,12
11	NT2	225.000	22.850	5.141.250.000	2,99
12	POW	339.000	14.700	4.983.300.000	2,90
13	PVS	129.000	38.100	4.914.900.000	2,86
14	GVR	149.000	32.800	4.887.200.000	2,85
15	GMD	66.000	73.600	4.857.600.000	2,83
16	TCB	143.000	33.500	4.790.500.000	2,79
17	SAB	92.000	48.500	4.462.000.000	2,60
18	VNM	81.000	54.800	4.438.800.000	2,58
19	ACB	185.421	22.650	4.199.785.650	2,45
20	DCM	117.000	35.200	4.118.400.000	2,40
21	BVH	56.000	64.600	3.617.600.000	2,11
22	PVD	108.000	32.800	3.542.400.000	2,06
23	STB	47.000	73.800	3.468.600.000	2,02
24	VHC	49.000	59.500	2.915.500.000	1,70
25	DPM	125.000	23.000	2.875.000.000	1,67
26	GAS	35.000	77.400	2.709.000.000	1,58
27	SSI	97.000	26.750	2.594.750.000	1,51
28	PNJ	35.000	63.000	2.205.000.000	1,28
29	MSN	30.000	72.100	2.163.000.000	1,26
30	BSR	80.000	24.150	1.932.000.000	1,13
31	HT1	140.000	13.350	1.869.000.000	1,09
32	HCM	68.000	27.200	1.849.600.000	1,08
33	GEX	54.000	31.450	1.698.300.000	0,99
34	FPT	23.000	70.200	1.614.600.000	0,94
35	MCH	11.000	134.000	1.474.000.000	0,86
36	PHR	15.000	63.000	945.000.000	0,55
37	PC1	39.000	23.100	900.900.000	0,52
38	HDG	37.050	20.800	770.640.000	0,45
39	CTD	8.000	72.700	581.600.000	0,34
40	BCM	7.000	52.400	366.800.000	0,21
				160.816.524.850	93,66

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30.6.2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			3.548.800.554	2,07
2	Phải thu cổ tức			175.750.000	0,10
				3.724.550.554	2,17
III	Tiền				
	Tiền gửi ngân hàng			7.165.658.690	4,17
				7.165.658.690	4,17
III	Tổng giá trị danh mục			171.706.734.094	100,00



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
 Phụ trách Cao cấp
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
 Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
 Trưởng phòng Cao cấp
 Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lỗ kế toán trước thuế TNDN		(2.485.221.334)	(1.374.872.766)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		14.050.624.685	765.492.596
03	Lỗ chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	14.074.932.960	774.719.243
04	Chi phí trích trước		(24.308.275)	(9.226.647)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		11.565.403.351	(609.380.170)
20	Tăng các khoản đầu tư		(2.477.567.460)	(8.413.015.543)
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(902.276.304)	394.704.900
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(175.750.000)	(225.300.000)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		725.007.495	-
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.763.929)	590.334
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(24.303.504)	2.621.678.019
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		269.625.894	(337.090.968)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		50.747.419	(8.283.690)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.028.122.962	(6.576.097.118)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	50.914.641.729	31.272.427.185
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(59.146.863.068)	(21.200.005.186)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.232.221.339)	10.072.421.999
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		795.901.623	3.496.324.881

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	6.369.757.067	5.289.353.605
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		6.369.757.067	5.289.353.605
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.209.868.162	4.887.677.612
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		159.888.905	401.675.993
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	7.165.658.690	8.785.678.486
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.165.658.690	8.785.678.486
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.760.447.395	6.099.415.442
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		405.211.295	2.686.263.044
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		795.901.623	3.496.324.881



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam

Trần Châu Danh

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

1.1 Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ ("CCQ"). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 24 tháng 1 năm 2019 và sửa đổi lần gần nhất ngày 23 tháng 4 năm 2026. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu là tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phần đầu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV")

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba và ngày thứ Năm. Nếu thứ Ba và/hoặc thứ Năm là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm dừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Quỹ sẽ không thực hiện xác định giá trị tài sản ròng trong ngày nghỉ đó và Ngày định giá của Quỹ sẽ được chuyển sang Ngày định giá (ngày làm việc) tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (2) số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 136/2025/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ Quỹ, là một trong các mức giá sau: - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
7	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. - Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá được xác định là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. - Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
Chứng khoán phái sinh		
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
14	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFTN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng quyền có bảo đảm		
15	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
16	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hai (2) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản cáo bạch, báo cáo Đại hội Nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu ngày giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Ngày Giao dịch (ngày làm việc) tiếp theo.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các quy định Pháp luật liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(tiếp theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), Thông tư 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 136/2025/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua (không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v.) và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế (tiếp theo)****Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN theo thuế suất 20%, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TTBTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TTBTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống đến chữ số thập phân thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của Pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết, đăng ký giao dịch) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Cổ tức đã nhận	1.413.204.100	1.175.671.600
Dự thu cổ tức	175.750.000	508.300.000
	<u>1.588.954.100</u>	<u>1.683.971.600</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỌ KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30.6.2026 VND	Lỗ đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND
Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	157.091.842.400	11.674.504.860	64.181.649.856	(979.005.957)
Cổ phiếu niêm yết				

5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/gia trị hợp lý tại ngày 30.6.2026 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND
Cổ phiếu niêm yết	158.807.555.146	160.816.524.850	2.008.969.704	16.083.902.664	(14.074.932.960)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	178.401.820	126.211.264
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	186.412.150	114.977.130
	<u>364.813.970</u>	<u>241.188.394</u>

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	114.104.109	114.000.001
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	73.650.000	54.750.000
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho VSDC (Thuyết minh 8(a)(ii))	7.746.003	5.947.925
	<u>195.500.112</u>	<u>174.697.926</u>

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	88.418.373	90.000.003
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.060.400	1.042.800
Phí thực hiện quyền trả VSDC	-	1.100.000
	<u>89.478.773</u>	<u>92.142.803</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	6.760.447.395	6.209.868.162
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ	405.211.295	159.888.905
	<u>7.165.658.690</u>	<u>6.369.757.067</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>158.807.555.146</u>	<u>8.779.276.944</u>	<u>(6.770.307.240)</u>	<u>160.816.524.850</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>156.329.987.686</u>	<u>20.345.695.477</u>	<u>(4.261.792.813)</u>	<u>172.413.890.350</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải trả về mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phí kiểm toán	81.946.952	91.173.600
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	29.918.373	45.000.000
	<u>111.865.325</u>	<u>136.173.600</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Giá dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	204.480.757	148.701.838
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	18.739.728	18.999.997
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	9.000.000	13.500.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	7.594.518	7.699.997
	35.334.246	40.199.994
Phải trả cho Đại lý chuyển nhượng		
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	11.934.248	12.100.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	22.934.248	23.100.000
	262.749.251	212.001.832

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2025	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 30.06.2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	25.873.064,13	2.796.213,55	28.669.277,68
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	258.730.641.300	27.962.135.500	286.692.776.800
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	90.523.853.080	22.952.506.229	113.476.359.309
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	349.254.494.380	50.914.641.729	400.169.136.109
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(15.784.156,84)	(3.136.468,42)	(18.920.625,26)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(157.841.568.400)	(31.364.684.200)	(189.206.252.600)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(76.889.843.486)	(27.782.178.868)	(104.672.022.354)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(234.731.411.886)	(59.146.863.068)	(293.878.274.954)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	114.523.082.494	(8.232.221.339)	106.290.861.155
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	63.465.980.406	(2.485.221.334)	60.980.759.072
NAV hiện hành	VND	177.989.062.900	(10.717.442.673)	167.271.620.227
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	10.088.907,29	(340.254,87)	9.748.652,42
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	17.642,05		17.158,43

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30.6.2026 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	47.382.077.742	11.589.711.626	58.971.789.368
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.083.902.664	(14.074.932.960)	2.008.969.704
Lợi nhuận chưa phân phối	63.465.980.406	(2.485.221.334)	60.980.759.072

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	05/01/2026	177.989.062.900	10.088.907,29	17.642,05	-
2	06/01/2026	177.611.900.496	10.088.907,29	17.604,67	(37,38)
3	08/01/2026	182.881.620.867	10.040.726,98	18.213,98	609,31
4	13/01/2026	187.404.832.677	9.991.511,59	18.756,40	542,42
5	15/01/2026	190.459.947.430	9.975.337,56	19.093,08	336,68
6	20/01/2026	191.698.164.714	9.973.616,72	19.220,52	127,44
7	22/01/2026	190.573.577.127	9.940.957,06	19.170,54	(49,98)
8	27/01/2026	185.418.679.844	9.931.726,38	18.669,33	(501,21)
9	29/01/2026	188.668.085.736	9.965.350,27	18.932,40	263,07
10	02/02/2026	193.308.964.658	10.006.154,57	19.319,00	386,60
11	03/02/2026	193.730.949.918	10.006.154,57	19.361,17	42,17
12	05/02/2026	175.502.166.092	9.009.993,44	19.478,61	117,44
13	10/02/2026	162.180.772.422	8.587.695,65	18.885,24	(593,37)
14	12/02/2026	156.545.718.915	8.244.769,48	18.987,27	102,03
15	23/02/2026	157.847.988.700	8.302.868,08	19.011,26	23,99
16	24/02/2026	159.590.815.342	8.302.868,08	19.221,16	209,90
17	26/02/2026	162.253.713.156	8.334.103,59	19.468,64	247,48
18	02/03/2026	164.639.848.211	8.427.293,40	19.536,50	67,86
19	03/03/2026	163.415.836.796	8.427.293,40	19.391,25	(145,25)
20	05/03/2026	163.420.639.725	8.504.281,06	19.216,27	(174,98)
21	10/03/2026	151.464.909.328	8.571.093,69	17.671,59	(1.544,68)
22	12/03/2026	159.690.584.983	8.573.916,93	18.625,16	953,57
23	17/03/2026	157.272.468.189	8.691.095,20	18.095,81	(529,35)
24	19/03/2026	159.828.734.632	8.793.519,04	18.175,74	79,93
25	24/03/2026	150.517.720.068	8.821.839,68	17.061,94	(1.113,80)
26	26/03/2026	159.671.303.556	8.949.331,82	17.841,70	779,76
27	31/03/2026	161.692.692.401	9.029.926,79	17.906,31	64,61
28	01/04/2026	164.879.233.862	9.192.481,61	17.936,31	30,00
29	02/04/2026	165.198.810.477	9.192.481,61	17.971,07	34,76
30	07/04/2026	160.050.282.481	9.235.646,45	17.329,62	(641,45)
31	09/04/2026	167.069.060.711	9.254.421,90	18.052,89	723,27
32	14/04/2026	167.403.144.334	9.292.670,87	18.014,53	(38,36)
33	16/04/2026	167.485.185.254	9.326.774,07	17.957,46	(57,07)
34	21/04/2026	170.009.218.609	9.330.417,99	18.220,96	263,50
35	23/04/2026	168.881.526.140	9.363.436,81	18.036,27	(184,69)
36	28/04/2026	167.698.095.873	9.362.450,89	17.911,77	(124,50)
37	01/05/2026	169.041.370.329	9.504.188,72	17.785,98	(125,79)
38	05/05/2026	170.059.640.087	9.504.188,72	17.893,12	107,14
39	07/05/2026	172.130.153.293	9.527.486,23	18.066,69	173,57
40	12/05/2026	168.405.567.024	9.449.088,55	17.822,41	(244,28)
41	14/05/2026	170.131.936.094	9.456.281,27	17.991,42	169,01
42	19/05/2026	171.800.604.071	9.451.979,62	18.176,15	184,73

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
43	21/05/2026	167.119.569.139	9.454.909,74	17.675,42	(500,73)
44	26/05/2026	165.399.517.294	9.478.493,40	17.449,97	(225,45)
45	28/05/2026	168.340.633.979	9.539.904,11	17.645,94	195,97
46	01/06/2026	167.667.791.592	9.646.627,45	17.380,97	(264,97)
47	02/06/2026	167.442.941.022	9.646.627,45	17.357,66	(23,31)
48	04/06/2026	166.525.862.212	9.640.748,75	17.273,12	(84,54)
49	09/06/2026	163.253.512.055	9.628.977,31	16.954,39	(318,73)
50	11/06/2026	164.899.275.139	9.643.918,05	17.098,78	144,39
51	16/06/2026	166.417.648.639	9.672.122,47	17.205,90	107,12
52	18/06/2026	166.803.775.912	9.638.459,83	17.306,06	100,16
53	23/06/2026	166.476.869.888	9.667.811,89	17.219,70	(86,36)
54	25/06/2026	165.297.093.474	9.673.496,72	17.087,62	(132,08)
55	30/06/2026	166.447.485.012	9.669.314,74	17.213,98	126,36
56	01/07/2026	167.271.620.227	9.748.652,42	17.158,43	(55,55)
NAV bình quân trong kỳ				169.034.546.549	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất				(1.544,68)	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức thấp nhất				(23,31)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2025	134.335.029.090	8.345.966,62	16.095,80	-
2	07/01/2025	131.483.579.879	8.345.966,62	15.754,14	(341,66)
3	14/01/2025	130.233.325.962	8.335.717,83	15.623,52	(130,62)
4	21/01/2025	131.714.866.778	8.344.087,09	15.785,41	161,89
5	03/02/2025	134.554.131.674	8.445.395,81	15.932,24	146,83
6	04/02/2025	132.432.318.846	8.445.395,81	15.681,00	(251,24)
7	11/02/2025	133.847.209.471	8.466.927,09	15.808,23	127,23
8	18/02/2025	134.194.730.030	8.492.690,12	15.801,20	(7,03)
9	25/02/2025	131.732.672.124	8.144.723,79	16.173,98	372,78
10	03/03/2025	131.026.464.094	8.144.458,09	16.087,80	(86,18)
11	04/03/2025	131.181.334.413	8.144.458,09	16.106,82	19,02
12	11/03/2025	135.147.258.043	8.279.327,38	16.323,45	216,63
13	18/03/2025	133.546.187.690	8.265.577,14	16.156,91	(166,54)
14	25/03/2025	130.125.897.890	8.168.981,21	15.929,26	(227,65)
15	01/04/2025	127.348.832.286	8.172.448,63	15.582,70	(346,56)
16	08/04/2025	118.955.104.511	8.315.638,96	14.304,98	(1.277,72)
17	15/04/2025	121.029.658.138	8.309.797,64	14.564,69	259,71
18	22/04/2025	120.641.448.202	8.448.257,98	14.280,03	(284,66)
19	29/04/2025	121.166.308.576	8.392.439,37	14.437,55	157,52
20	05/05/2025	124.808.842.702	8.660.470,44	14.411,32	(26,23)
21	06/05/2025	125.815.794.117	8.660.470,44	14.527,59	116,27
22	13/05/2025	129.347.521.990	8.687.988,85	14.888,08	360,49
23	20/05/2025	131.007.571.612	8.698.683,84	15.060,61	172,53
24	27/05/2025	132.616.414.060	8.714.832,48	15.217,32	156,71
25	02/06/2025	132.522.122.748	8.803.165,56	15.053,91	(163,41)
26	03/06/2025	132.824.918.265	8.803.165,56	15.088,31	34,40
27	10/06/2025	132.162.337.586	8.802.984,51	15.013,35	(74,96)
28	17/06/2025	137.222.994.273	8.823.717,78	15.551,60	538,25
29	24/06/2025	138.955.620.108	8.883.940,84	15.641,21	89,61
30	01/07/2025	143.032.578.323	9.023.948,69	15.850,33	209,12
NAV bình quân trong kỳ				130.713.036.013	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất				(1.277,72)	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất				(7,03)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Phí quản lý Quỹ	993.486.536	649.180.873

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-DH/DFVN-CAF/2026 ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội Nhà đầu tư thường niên cho năm tài chính 2025, từ ngày 23 tháng 4 năm 2026, phí quản lý quỹ mở hàng năm là 1,5% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho đến khi có quyết định hoặc thông báo khác. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ”)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.5)	114.104.109	114.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.5)	73.650.000	54.750.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	72.666.299	72.600.004
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	46.242.185	46.199.998
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ VSDC (Thuyết minh 5.5)	7.746.003	5.947.925
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	1.060.400	1.042.800

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) *Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ”)
(tiếp theo)*

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị Quỹ tối thiểu là 11 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/ bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2026 VND	2025 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	88.418.373	90.000.003

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	204.480.757	148.701.838
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	7.165.658.690	6.369.757.067
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	18.739.728	18.999.997
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	11.934.248	12.100.000
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	9.000.000	13.500.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.594.518	7.699.997
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả (thuyết minh 6.5)	29.918.373	45.000.000
Số lượng CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:		
	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	CCQ	CCQ
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	398.778,49	381.991,69
Số CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan khác của Công ty Quản lý Quỹ	2.204.819,89	3.404.872,79

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,18	0,99
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,29	0,34
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,16	0,21
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,10	0,13
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,10	0,14
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,26	2,18
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	180,43	146,03

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)	10.088.907,29	8.345.966,62
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	100.889.072.900	83.459.666.200
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)	2.796.213,55	2.041.934,70
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	27.962.135.500	20.419.347.000
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)	(3.136.468,42)	(1.363.952,63)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(31.364.684.200)	(13.639.526.300)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)	9.748.652,42	9.023.948,69
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	97.486.524.200	90.239.486.900
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	26,70	42,32
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	37,41	46,61
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	21,73	35,25
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	4.834	3.397
8	NAV/CCQ cuối kỳ (VND)	17.158,43	15.850,33

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không có khoản phải thu khó đòi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như lãi tiền gửi ngân hàng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 160.816.524.850 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 172.413.890.350 Đồng Việt Nam). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/ thấp hơn 16.081.652.485 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17.241.389.035 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền; và
- Các khoản đầu tư thuần bao gồm cổ phiếu niêm yết và phải thu tiền lãi cổ tức ròng.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC, Thông tư 136/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Thông tư 136/2025/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.165.658.690	6.369.757.067	7.165.658.690	6.369.757.067
Các khoản đầu tư thuần	160.816.524.850	172.413.890.350	160.816.524.850	172.413.890.350
- Cổ phiếu niêm yết	160.816.524.850	172.413.890.350	160.816.524.850	172.413.890.350
Phải thu về bán các khoản đầu tư	3.548.800.554	2.646.524.250	3.548.800.554	2.646.524.250
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	175.750.000	-	175.750.000	-
- Phải thu cổ tức ròng	175.750.000	-	175.750.000	-
Tổng cộng	171.706.734.094	181.430.171.667	171.706.734.094	181.430.171.667
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.652.141.620	2.927.134.125	3.652.141.620	2.927.134.125
Chi phí phải trả	111.865.325	136.173.600	111.865.325	136.173.600
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	113.270.200	137.573.704	113.270.200	137.573.704
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	291.941.095	22.315.201	291.941.095	22.315.201
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	262.749.251	212.001.832	262.749.251	212.001.832
Tổng cộng	4.431.967.491	3.435.198.462	4.431.967.491	3.435.198.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
(tiếp theo)

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2026.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

